

Số: /TB-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO**Số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024****Đơn vị: Trường Đại học Ngoại ngữ**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán;

Căn cứ số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 (nguồn vốn viện trợ nước ngoài) của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1161/TB-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ số liệu thẩm định quyết toán năm 2024 của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1297/TB-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội được gửi kèm công văn số 09/KTNN-TH ngày 12/01/2026 của Kiểm toán nhà nước;

Căn cứ kết quả thẩm định, xét duyệt quyết toán năm 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) với các đơn vị thành viên và trực thuộc.

1. ĐHQGHN thông báo số liệu thẩm định quyết toán năm 2024 của đơn vị theo số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước chi tiết đính kèm.

2. Đề nghị đơn vị: Căn cứ số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 được thông báo; thực hiện hạch toán, điều chỉnh sổ sách, Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán năm 2024 theo đúng chế độ tài chính, kế toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐHQGHN thông báo đề đơn vị biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Nguyễn Hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, TC&ĐT, H03, Non-e.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ

Lê Xuân Tình

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
 ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

(Kèm theo Thông báo số /TB-DHQGHN ngày tháng năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng	Chi tiết				
				100-101	070-081	070-081MT	070-082	400-402 (Viện trợ)
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1	6.330.832.727	282.000.000	6.048.692.194	-	140.533	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	2	309.862.727	32.000.000	277.722.194	-	140.533	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	309.862.727	32.000.000	277.722.194	-	140.533	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	5	6.020.970.000	250.000.000	5.770.970.000	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	75.000.000	75.000.000	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	5.945.970.000	175.000.000	5.770.970.000	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	8	79.035.000.000	-	77.594.000.000	-	1.441.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	47.467.000.000	-	46.026.000.000	-	1.441.000.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên	10	31.568.000.000	-	31.568.000.000	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11	85.365.832.727	282.000.000	83.642.692.194	-	1.441.140.533	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	47.776.862.727	32.000.000	46.303.722.194	-	1.441.140.533	-
	- Kinh phí không thường xuyên	13	37.588.970.000	250.000.000	37.338.970.000	-	-	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14	81.884.734.827	175.000.000	80.268.594.294	-	1.441.140.533	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	46.545.868.427	-	45.104.727.894	-	1.441.140.533	-
	- Kinh phí không thường xuyên	16	35.338.866.400	175.000.000	35.163.866.400	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	81.959.734.827	250.000.000	80.268.594.294	-	1.441.140.533	-
	- Kinh phí thường xuyên	18	46.545.868.427	-	45.104.727.894	-	1.441.140.533	-
	- Kinh phí không thường xuyên	19	35.413.866.400	250.000.000	35.163.866.400	-	-	-
6	Kinh phí giảm kỳ này	20	2.175.103.600	-	2.175.103.600	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	24	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên	25	2.175.103.600	-	2.175.103.600	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN/Giảm KP quyết toán	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	28	2.175.103.600	-	2.175.103.600	-	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	29	1.230.994.300	32.000.000	1.198.994.300	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên	30	1.230.994.300	32.000.000	1.198.994.300	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.230.994.300	32.000.000	1.198.994.300	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	105.000.000	-	-	-	-	105.000.000
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, chi	40	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41 = 36 + 38)	41	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN (NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC)

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	NSNN trong nước				NSNN trong nước		
			Tổng cộng nguồn NSNN trong nước	NSNN giao chi thường xuyên			NSNN giao chi không thường xuyên		
				Cộng	070-081	070-082	Cộng	100-101-KTX	070-081-KTX (bao gồm cả Đề án Ngoại ngữ)
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
		Cộng	81.959.734.827	46.545.868.427	45.104.727.894	1.441.140.533	35.413.866.400	250.000.000	35.163.866.400
6000	6000	Tiền lương	23.793.561.579	23.793.561.579	23.265.218.428	528.343.151	-	-	-
	6001	Lương bậc theo quỹ lương được duyệt	23.793.561.579	23.793.561.579	23.265.218.428	528.343.151	-	-	-
6050	6050	Tiền công hợp đồng theo vụ việc	5.586.475.708	5.586.475.708	5.586.475.708	-	-	-	-
	6051	Tiền công hợp đồng theo vụ việc	5.586.475.708	5.586.475.708	5.586.475.708	-	-	-	-
6100	6100	Phụ cấp lương	9.199.095.565	9.199.095.565	9.102.579.295	96.516.270	-	-	-
	6101	Chức vụ	642.974.355	642.974.355	624.830.085	18.144.270	-	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	6.085.963.398	6.085.963.398	6.007.591.398	78.372.000	-	-	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	59.310.000	59.310.000	59.310.000	-	-	-	-
	6115	Phụ cấp thâm niên nghề	2.410.847.812	2.410.847.812	2.410.847.812	-	-	-	-
6150	6150	Học bổng học sinh, sinh viên	23.807.988.400	173.400.000	173.400.000	-	23.634.588.400	-	23.634.588.400
	6151	Học sinh trường năng khiếu	173.400.000	173.400.000	173.400.000	-	-	-	-
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	3.549.160.000	-	-	-	3.549.160.000	-	3.549.160.000
	6157	Hỗ trợ đối tượng ngành học cơ bản chi phí học tập	600.180.000	-	-	-	600.180.000	-	600.180.000
	6199	Khác	19.485.248.400	-	-	-	19.485.248.400	-	19.485.248.400
6300	6300	Các khoản đóng góp	6.618.611.875	6.618.611.875	6.494.048.763	124.563.112	-	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	4.896.194.960	4.896.194.960	4.794.806.380	101.388.580	-	-	-
	6302	Bảo hiểm y tế	834.947.789	834.947.789	817.566.890	17.380.899	-	-	-
	6303	Kinh phí công đoàn	613.230.020	613.230.020	613.230.020	-	-	-	-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	274.239.106	274.239.106	268.445.473	5.793.633	-	-	-
6650	6650	Hội nghị	164.178.000	164.178.000	164.178.000	-	-	-	-
	6655	Hội trường, phương tiện	11.000.000	11.000.000	11.000.000	-	-	-	-
	6699	Khác	153.178.000	153.178.000	153.178.000	-	-	-	-
6750	6750	Chi phí thuê mướn	102.150.000	102.150.000	-	102.150.000	-	-	-
	6756	Chuyên gia, giảng viên trong nước	102.150.000	102.150.000	-	102.150.000	-	-	-
7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.158.395.700	908.395.700	318.827.700	589.568.000	250.000.000	250.000.000	-
	7017	Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ qui định	250.000.000	-	-	-	250.000.000	250.000.000	-
	7049	Khác	908.395.700	908.395.700	318.827.700	589.568.000	-	-	-
7750	7750	Chi khác	11.529.278.000	-	-	-	11.529.278.000	-	11.529.278.000
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	11.529.278.000	-	-	-	11.529.278.000	-	11.529.278.000